

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ T
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **53/2020/HNGĐ-ST**

Ngày: 17/8/2020

Về việc: Ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Thanh Tuyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Hùng Dương.
2. Ông Nguyễn Văn Hiệp.

Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Văn Quyết là Cán bộ Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T tham gia phiên tòa: Bà Lưu Kim Hằng – Kiểm sát viên.

Vào ngày 17 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 236/2020/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 6 năm 2020 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 48/2020/QĐST1-HNGĐ ngày 20/7/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 30/2020/QĐST-HNGĐ ngày 31/7/2020, giữa các đương sự:

1. ***Nguyên đơn:*** Bà Lê Thị B, sinh năm 1971; địa chỉ: phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương; có đơn xin vắng mặt.

2. ***Bị đơn:*** Ông Nguyễn Phương T, sinh năm 1969; địa chỉ: phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Trong đơn khởi kiện ngày 26/5/2020, nguyên đơn Bà Lê Thị B trình bày:***

Bà Lê Thị B và ông Nguyễn Phương T tự nguyện tìm hiểu để đi đến hôn nhân và có đăng ký kết hôn tại UBND phường Phú Cường theo Giấy chứng nhận kết hôn số 53 ngày 19/5/1995. Trong thời gian đầu chung sống, vợ chồng hạnh phúc nhưng về sau cuộc sống khó khăn, vợ chồng bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn nguyên nhân chủ yếu do bất đồng quan điểm sống và mâu thuẫn về kinh tế. Ông T không chăm lo

gia đình mà chỉ chăm lo bản thân và thường xuyên uống rượu bia, chơi cờ bạc. Bà B đã cố gắng chịu đựng trong thời gian dài để hàn gắn nhưng ông T không thay đổi. Nhận thấy tình cảm đã hết, vợ chồng không còn quan tâm chăm sóc cho nhau nên bà B yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà B được ly hôn với ông T. Về con chung: Quá trình chung sống, vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Ngân T, sinh ngày 11/12/1995 và cháu Nguyễn Minh T, sinh ngày 21/3/2000 đều đã trên 18 tuổi nên bà B không yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề nuôi dưỡng và cấp dưỡng. Về tài sản chung và nợ chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị B có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn ông Nguyễn Phương T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn cố tình vắng mặt và cũng không có văn bản ý kiến gửi cho Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Việc Tòa án nhân dân thành phố T thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định tại các Điều 70, 71, 228 và Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa chấp hành đúng các quy định tại các Điều 70, 72, 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về tố tụng: Đại diện Viện kiểm sát không có ý kiến và yêu cầu khắc phục gì thêm. Về mặt nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn bà Lê Thị B đối với bị đơn ông Nguyễn Phương T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn bà Lê Thị B có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn ông Nguyễn Phương T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn cố tình vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà B và ông T theo quy định tại Điều 227, 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị B và ông Nguyễn Phương T là vợ chồng, tự nguyện chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn tại UBND phường Phú Cường theo Giấy chứng nhận kết hôn số 53 ngày 19/5/1995 nên đây là hôn nhân hợp pháp theo qui định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Theo đơn khởi kiện, bà B trình bày nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn là do cuộc sống khó khăn, ông T không chăm lo kinh tế gia đình mà thường xuyên uống rượu bia, chơi cờ bạc, không có trách nhiệm với gia đình và vợ con mặc dù bà B đã cố

gắng chịu đựng và khuyên nhủ nhiều lần, cho ông T cơ hội để gia đình đoàn tụ nhưng không có kết quả. Nhận thấy tình cảm đã hết, vợ chồng không còn quan tâm chăm sóc cho nhau nên Bà B yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà B được ly hôn với ông T.

Qua xác minh tại địa phương thể hiện việc vợ chồng bà B và ông T có mâu thuẫn hay không thì địa phương không rõ, vì vợ chồng ông bà không có trình báo địa phương về vấn đề mâu thuẫn gia đình. Xét thấy, thực tế bà B và ông T đã mâu thuẫn thời gian dài, vợ chồng không còn thương yêu, quý trọng, quan tâm lẫn nhau, người nào chỉ biết bốn phận người đó, bỏ mặc nhau muốn sống ra sao thì sống. Bà B nộp đơn ly hôn, quá trình giải quyết vụ án, ông T đã được Tòa án thông báo về việc thụ lý vụ án và đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần để tham gia hòa giải, xét xử nhưng vẫn cố tình vắng mặt và cũng không có văn bản ý kiến gửi cho Tòa án xem như ông T đã từ bỏ quyền trình bày để tự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình và cũng cho thấy ông T không có thiện chí mong muốn gia đình được đoàn tụ.

Xét thấy, tình trạng mâu thuẫn giữa bà B và ông T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc bà B yêu cầu được ly hôn với ông T là có căn cứ và phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Bà Lê Thị B và ông Nguyễn Phương T có 02 con chung là cháu Nguyễn Ngân T, sinh ngày 11/12/1995 và cháu Nguyễn Minh T, sinh ngày 21/3/2000 đều đã trên 18 tuổi nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về vấn đề nuôi dưỡng và cấp dưỡng.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử nên có căn cứ chấp nhận.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 203, khoản 1 Điều 227, 228 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58 và khoản 1 Điều 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị B đối với bị đơn ông Nguyễn Phương T về việc “Ly hôn”.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị B được ly hôn với ông Nguyễn Phương T.

1.2. Về con chung: Cháu Nguyễn Ngân T, sinh ngày 11/12/1995 và cháu Nguyễn Minh T, sinh ngày 21/3/2000 đều đã trên 18 tuổi nên không xem xét giải quyết về vấn đề nuôi dưỡng và cấp dưỡng.

1.3. Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Lê Thị B phải chịu số tiền 300.000^d (Ba trăm nghìn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2016-0041964 ngày 04/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T.

3. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai ./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố T;
- Chi cục THADS TP. Thủ Dầu Một;
- UBND phường P;
- Đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thị Thanh Tuyền

